TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2026/DS-ST
Ngày: 10 - 3 - 2026
V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Bằng và ông Dương Quốc Phòng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Long - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử án Dân sự Toà án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 154/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026, Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 16/2026/TB - TA ngày 26 tháng 01 năm 2026; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa dân sự số: 41/TB-TA ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phan Lê U, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Số I H, phường S, TP .; nơi ở hiện nay: Số A đường N, phường A, TP .. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bảo Thủy V, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số G C, phường C, TP . (Số G C, phường A, quận E, TP . cũ). Bà U vắng mặt, ông V có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Võ Thị Thanh M, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ dân phố F, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Hiện đang trong thời gian H chấp hành án phạt tù, thuộc quản lý của Công an phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Bà M có mặt.

2. Ông Nguyễn Thái L, sinh năm 1985; địa chỉ: Số F Đ, phường P, tỉnh Gia Lai. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam T, Bộ C. Ông L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Phần trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Phan Lê U tại đơn khởi kiện bản tự khai và ý kiến của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Bảo Thủy V tại biên bản hòa giải, tại phiên tòa:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Phan Lê U thực hiện quyền khởi kiện buộc ông Nguyễn Thái L, bà Võ Thị Thanh M thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

Quá trình giao dịch, đặt cọc, ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Công ty cổ phần B, thuộc công ty con của Công ty cổ phần Đ. Tên dự án: Alibaba Tóc Tiên R, tọa lạc tại xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũ; chủ đầu tư là Công ty cổ phần B; số hợp đồng: LK5 – ô số 05/HĐCN/2019, diện tích: 166,1m^2; ngày ký hợp đồng: 18/02/2019 (ngày đóng tiền); số phiếu thu: 51035. Số tiền thực đóng cho 01 nền đất là 423.248.000 đồng. Về yêu cầu bồi thường số tiền đầu tư, do nguyên đơn chưa được liệt kê vào danh sách bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự nên căn cứ theo Bản án hình sự sơ thẩm số: 607/2022/HS-ST ngày 29/12/2022 và Bản án phúc thẩm: 300/2023/HS-PT ngày 19/5/2023 hướng dẫn người khởi kiện dân sự sẽ tiến hành nộp đơn khởi kiện dân sự đến TAND có thẩm quyền nơi đăng ký giấy phép kinh doanh có trụ sở chính Công ty Đ hoặc tại TAND địa phương để được giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết và xem xét các yêu cầu: Buộc ông Nguyễn Thái L và bà Võ Thị Thanh M hoàn trả lại cho bà Nguyễn Phan Lê U số tiền 423.248.000 đồng, dựa trên phiếu thu mà Công ty cổ phần Đ đã thu có số thứ tự là 51035. Bà Nguyễn Phan Lê U không yêu cầu ông Nguyễn Thái L và bà Võ Thị Thanh M phải trả tiền lãi.

** Bị đơn bà Võ Thị Thanh M trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:*

Bà M trước đây là Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Đ từ tháng 7/2017 đến tháng 9/2019 nên số tiền 423.248.000 đồng đã thu của bà U do Công ty Đ thu chứ không phải cá nhân bà M trực tiếp thu. Mặt khác, sau khi kiểm tra, bà M nhận thấy Công ty Đ đã trả tiền thuê đất 2%/tháng đối với hợp đồng và tiền thu của bà U, cụ thể tháng 3/2019 chi trả 11.623.445 đồng, từ tháng 4 đến tháng 8/2019 mỗi tháng 8.504.960 đồng, tổng số tiền đã trả cho bà U là 54.148.245 đồng. Bà M thừa nhận số tiền mà bà U yêu cầu bà và ông L trả là 423.248.000 đồng đã nộp tại Công ty Cổ phần Đ theo các phiếu thu nhằm thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Đ có vốn góp từ 03 thành viên trở lên gồm: Võ Thị Thanh Mai 49,5%; Nguyễn Thái L1 49,5%; Nguyễn Thái L 01%, do đó nếu Tòa án xác định số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại bao nhiêu thì bà M xin chịu trách nhiệm trên tỷ lệ góp vốn của mình. Hiện nay toàn bộ tài sản của Công ty Đ và tài sản cá nhân của bà M đang bị kê biên để giải quyết vụ án hình sự liên quan đến Công ty Đ nên đề nghị Tòa án thụ lý hồ sơ có văn bản đề nghị Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh gỡ bỏ kê biên 01 tài sản bất kỳ để bồi thường cho vụ án dân sự khi có

hiệu lực.

Tại buổi hòa giải, tại phiên tòa, bà M có ý kiến về khoản tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu bà và ông L trả số tiền 423.248.000 đồng bà cũng nhất trí, bà và ông L sẽ có trách nhiệm trả cho đương sự, còn về phần Nguyễn Thái L1 mặc dù có đóng góp vốn vào công ty, tuy nhiên việc đầu tư và chịu trách nhiệm là do ông L, bà M, ông L1 đã phải chịu trách nhiệm về vụ án hình sự. Tài sản hiện nay đang được cơ quan thi hành án dân sự thành phố H kê biên, vì vậy sau khi cơ quan thi hành án gỡ kê biên thì sẽ trả tiền cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa bà M trình bày bà và ông Nguyễn Thái L là hai vợ chồng; bà đề nghị Hội đồng xét xử có phần căn cứ tại các Bản án hình sự sơ thẩm và hình sự phúc thẩm đã xét xử bà M, ông L để làm căn cứ đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết về phần tài sản đang bị Cơ quan thi hành án kê biên bằng hình thức đấu giá để bà và ông L bồi thường cho các bị hại trong bản án hình sự và các nguyên đơn trong các vụ án dân sự.

** Bị đơn ông Nguyễn Thái L trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 17/01/2024 (bút lục số 42):*

Ông Nguyễn Thái L1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đ; giữa Công ty cổ phần B và Công ty cổ phần Đ về mặt pháp lý là hai công ty Đ1; đây đều là các công ty do ông L thành lập. Theo các tài liệu photo do Tòa án cung cấp, Công ty B có ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ: LK 5-05/HDCN-2019 lập không có ngày, tháng và hợp đồng quyền chọn lập không ghi ngày, tháng với bà U. Ông L không nhớ rõ số thửa đất, tờ bản đồ. Ký hợp đồng là chủ đầu tư thuộc Công ty cổ phần B do ông Trang Chí L2 là đại diện theo pháp luật. Công ty Đ là đơn vị thu hộ tiền của khách hàng và có trách nhiệm thanh toán lại cho chủ đầu tư.

Trường hợp không thực hiện được hợp đồng thì ông L có trách nhiệm trả lại tiền cho khách hàng với những chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp. Trong các hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ thì khách hàng đều là các giao dịch dân sự hợp pháp nên khách hàng không muốn lấy đất thì ông L sẽ trả lại tiền cho khách hàng theo hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, tại các phiên tòa hình sự đã xét xử lại xác định các Hợp đồng này là vô hiệu. Cùng một đối tượng hợp đồng thì việc một bên xác định có hiệu lực và một bên xác định không có hiệu lực là mâu thuẫn nhau.

Ông L có ý kiến các khách hàng có thể nhận bồi thường bằng đất và 68,8% lãi suất trên số tiền thực đóng để chuyển sang nhận đất theo giá tại thời điểm ký hợp đồng; ông L đồng ý hủy các hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ nêu trên.

Tại bản tự khai ngày 08/12/2025 ông Nguyễn Thái L trình bày thêm: Vào ngày 05/5/2016, ông thành lập Công ty Cổ phần Đ, giữ chức CEO kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Công ty chuyên môi giới bán đất nền vùng ven. Trong quá trình

phát triển kinh doanh ông dựa vào Luật đất đai năm 2013, quy hoạch đất ở quy định tách thửa của địa phương mua đất, phân lô sau đó hợp tác với Công ty Cổ phần Đ giới thiệu đến khách hàng. Khi đến thời hạn hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất, nếu vì lý do gì khiến việc tách thửa của chủ đầu tư chậm hơn thỏa thuận ông sẽ đứng ra thu mua lại lô đất. Ông L cam kết khẳng định chưa để ai mất tiền và không có chuyện lô đất thỏa thuận chuyển nhượng không có thật. Ngày 18/9/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an T1 bắt giữ ông L với lý do có khách hàng làm đơn tố cáo ông lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ông đề nghị cho xem đơn nhưng cho đến lúc bị đưa ra Tòa vẫn chưa từng thấy đơn tố cáo ông. Cơ quan điều tra giữ toàn bộ tài sản, kê biên hơn 450ha đất, thu giữ toàn bộ hồ sơ giấy tờ, khiến Công ty Cổ phần Đ và các chủ đầu tư phải ngưng hoạt động. Trong đó có công ty làm chủ đầu tư khu đất ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng với nguyên đơn. Căn cứ tiền mặt tài sản thu giữ kê biên, dù cho khách hàng muốn lấy đất hay nhận tiền Công ty phải thanh lý quỹ đất giá rẻ thì số tiền khách hàng đầu tư chỉ chiếm 1/3 tổng số tài sản vào thời điểm đó, không một đất, Giấy CNQSDĐ nào thế chấp ngân hàng. Trong quá trình điều tra và tại Tòa án ông L đã nhiều lần làm đơn đề nghị cơ quan chức năng bóc tách vấn đề dân sự, cho phép khách hàng có nhu cầu nhận đất tiếp tục hợp đồng nhận đất, khách hàng nào nhận tiền thì thanh lý bớt một phần quỹ đất trả tiền. Nhưng bản án hình sự đã không xem xét, tiếp tục kê biên toàn bộ tài sản buộc ông L phải thanh lý tài sản trả lại tiền cho khách hàng. Đến nay, vụ án đã hơn 06 năm đất đai vẫn tăng giá, nhưng kết quả thi hành án bán đấu giá thì tệ hại, tài sản bán ra e rằng không đủ trả tiền ngay cả những người có tên trong danh sách bản án. Liên quan đến bà Nguyễn Phan Lê U, căn cứ trên hồ sơ chứng từ, chẳng có tài liệu nào cho thấy ông là bị đơn. Rơi vào hoàn cảnh tù tội, tài sản bị bán tháo, ông L dù muốn bảo vệ quyền lợi cho khách hàng cũng lực bất tòng tâm. Với những lời bộc bạch này, ông kính xin Tòa án xem xét có hướng nào tốt kiến nghị giúp tháo gỡ khó khăn, bảo vệ quyền lợi cho bị đơn bà U. Ông cam đoan nội dung trên là hoàn toàn đúng sự thật.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa đều giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quản Trị phát biểu quan điểm:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

- Về việc thụ lý vụ án: Đây là vụ án tranh chấp đòi lại tài sản giữa cá nhân và cá nhân không vì mục đích lợi nhuận, một trong các bị đơn có địa chỉ tại phường Đ, tỉnh Quảng Trị, vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật như xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của

nguyên đơn, bị đơn, tiến hành xác minh sự có mặt của bị đơn, mở phiên họp công khai chứng cứ, tiến hành niêm yết các thông báo và quyết định của Tòa án.

* *Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX và thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật từ thủ tục bắt đầu phiên tòa đến phần xét hỏi, tranh luận theo quy định của Bộ luật TTDS.

* *Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn; bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình như cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án, tham gia phiên hòa giải, viết bản tự khai và tham gia tại phiên tòa.

* Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự; áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự; đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Thái L và bà Võ Thị Thanh M liên đới trả lại số tiền 423.248.000 đồng cho bà Nguyễn Phan Lê Uyên .

Về án phí: Căn cứ 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016, bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn; bị đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản là tranh chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền về loại việc và thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải nhiều lần nhằm tạo điều kiện cho các đương sự tự thỏa thuận với nhau để đi đến thống nhất giải quyết vụ án, nhưng không có kết quả. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên toà, bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Thái L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 18/02/2019, bà Nguyễn Phan Lê U ký Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số LK5-05/HĐCN/2019 đối với nền đất thuộc “Dự án Alibaba Tóc Tiên R”, tọa lạc tại xã

T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũ; chủ đầu tư là Công ty cổ phần B; diện tích 166,1m²; đã nộp số tiền 423.248.000 đồng theo Phiếu thu số 51035 do Công ty cổ phần Đ thu, được các bị đơn xác nhận. Buộc ông Nguyễn Thái L và bà Võ Thị Thanh M cùng liên đới hoàn trả lại cho bà Nguyễn Phan Lê U số tiền 423.248.000 đồng, dựa trên phiếu thu mà Công ty cổ phần Đ đã thu có số thứ tự là 51035. Bà Nguyễn Phan Lê U không yêu cầu ông Nguyễn Thái L và bà Võ Thị Thanh M phải trả tiền lãi.

[2.2] Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 300/2023/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật và xác định rõ hành vi của ông Nguyễn Thái L và các đồng phạm là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc lập, quảng cáo và bán các dự án không có thật, trong đó có dự án Alibaba Tóc Tiên R. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì không phải chứng minh lại. Do đó, khi giải quyết vụ án dân sự này, không đặt lại vấn đề có hay không hành vi lừa đảo, mà phải căn cứ vào kết luận đã được xác định trong bản án hình sự có hiệu lực pháp luật. Căn cứ hồ sơ vụ án và bản án hình sự phúc thẩm số 300/2023/HS-PT ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật, có đủ cơ sở xác định: Công ty cổ phần Đ được thành lập, đăng ký hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, do ông Nguyễn Thái L1 là người đại diện theo pháp luật, giữ 49,5% vốn điều lệ; ông Nguyễn Thái L giữ vai trò Chủ tịch Hội đồng quản trị, trực tiếp điều hành, chi phối toàn bộ hoạt động, giữ 1% vốn điều lệ; bà Võ Thị Thanh M là Giám đốc tài chính, đồng thời sở hữu 49,5% vốn điều lệ. Để phục vụ việc huy động vốn và bán các "dự án", L đã chỉ đạo thành lập, sử dụng nhiều pháp nhân vệ tinh, trong đó có Công ty Cổ phần B, đứng tên làm "chủ đầu tư" một số dự án, bao gồm dự án Alibaba Tóc Tiên R.

[2.3] Các tài liệu được thẩm tra trong vụ án hình sự đã thể hiện: Những khu đất do Công ty B và các pháp nhân liên quan đứng tên thực chất là đất nông nghiệp, chưa được chuyển mục đích sử dụng sang đất ở; chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư; chưa được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai; không đủ điều kiện pháp lý để phân lô, bán nền. Cơ quan chức năng tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) đều xác nhận không có dự án nhà ở nào được cấp phép như nội dung quảng cáo. Mặc dù vậy, theo sự chỉ đạo của Nguyễn Thái L, các công ty vẫn tự lập bản vẽ phân lô, quảng cáo là "đất thổ cư 100%", ký hợp đồng hợp tác phân phối và trực tiếp thu tiền của khách hàng.

[2.4] Đối với dự án A Tóc Tiên R là dự án liên quan trực tiếp đến hợp đồng của bà Nguyễn Phan Lê U, bản án hình sự xác định dự án được vẽ trên đất nông nghiệp, chưa đủ điều kiện pháp lý, nhưng vẫn phân thành hàng trăm lô đất thổ cư để bán; có 137 bị hại bị chiếm đoạt với tổng số tiền đặc biệt lớn. Thủ đoạn được thực hiện theo quy trình khép kín: Nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp thông qua cá nhân thân tín; lập hợp đồng ủy quyền cho pháp nhân do L kiểm soát; tự vẽ dự

án, quảng cáo rầm rộ; ký hợp đồng "thỏa thuận chuyển nhượng" với khách hàng; thu tiền về công ty Đ để Luyện quản lý; đồng thời đưa ra các cam kết mua lại với lãi suất cao hoặc trả "tiền thuê đất" 2%/tháng nhằm tạo lòng tin và tiếp tục huy động vốn. Chính cơ chế trả 2%/tháng mà bà M viện dẫn trong vụ án này đã được bản án hình sự xác định là một phần của thủ đoạn lừa đảo, không phải giao dịch đầu tư hợp pháp. Tại phiên tòa hình sự phúc thẩm, các bị cáo, trong đó có Nguyễn Thái L và Võ Thị Thanh M, đã thừa nhận hành vi như nội dung truy tố; bản án hình sự xác định 58 dự án trong đó có dự án Alibaba Tóc Tiên R do hệ thống A đưa ra đều không có thật, không đủ điều kiện pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô bán nền.

[2.5] Xác định giao dịch giữa bà Nguyễn Phan Lê U và công ty cổ phần B không phải giao dịch dân sự thông thường mà là một trong những thủ đoạn gian dối nhằm để bị hại tin tưởng và nộp tiền cho ông L để chiếm đoạt. Tài liệu tại hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn cung cấp hợp đồng chuyển nhượng, phiếu thu đều đc bị đơn thừa nhận, hợp đồng quyền chọn... đều là các phương thức của hoạt động lừa đảo được xác định trong bản án hình sự là bị đơn đã chiếm đoạt tiền của nguyên đơn. Theo đó, số tiền bị chiếm đoạt được xác định là số tiền bị hại thực tế nộp cho công ty Đ sau khi đã khấu trừ các lợi ích từ hợp đồng quyền chọn đã được nhận. Vì vậy, việc xác định bà Nguyễn Phan Lê U đã nộp số tiền 423.248.000 đồng là tài sản bị chiếm đoạt có căn cứ pháp luật và không phải chứng minh lại trong vụ án này. Thực tế, bà U đã giao số tiền 423.248.000 đồng, có phiếu thu hợp lệ và không bị các bị đơn phủ nhận, vì vậy có quyền yêu cầu hoàn trả toàn bộ số tiền này.

[2.6] Về chủ thể chịu trách nhiệm, mặc dù hợp đồng do Công ty B ký kết và tiền được thu về Công ty Đ, nhưng bản án hình sự đã xác định đây là hệ thống pháp nhân do Nguyễn Thái L tổ chức, điều hành nhằm thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; bà Võ Thị Thanh M với vai trò Giám đốc tài chính và cổ đông lớn đã tham gia quản lý dòng tiền và điều hành hoạt động. Tại biên bản lấy lời khai của ông L ngày 17/01/2024 và phiên hòa giải ngày 08/12/2026, bà M cũng có ý kiến về khoản tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu bà và ông L trả số tiền 423.248.000 đồng bà cũng nhất trí, bà và ông L sẽ có trách nhiệm trả cho đương sự, còn về phần Nguyễn Thái L1 mặc dù có đóng góp vốn vào công ty, tuy nhiên việc đầu tư và chịu trách nhiệm là do ông L, bà M, ông L1 đã phải chịu trách nhiệm về vụ án hình sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị không yêu cầu ông Nguyễn Thái L1, Trần Huy P, Trang Chí L2 tham gia tố tụng. Yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với ý kiến của bị đơn, có đủ căn cứ để chấp nhận, buộc bị đơn liên đới hoàn trả số tiền cho nguyên đơn.

[2.7] Căn cứ vào ý kiến của bà Võ Thị Thanh M cũng thừa nhận có sự việc như bà Nguyễn Phan Lê U, bà U thực hiện việc nộp số tiền 423.248.000 đồng tại Công ty Cổ phần Đ. Bà cũng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ bản án hình sự phúc thẩm số 300/2023/HS-PT ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, để có cơ sở yêu cầu cơ quan thi hành án thành phố Hồ Chí Minh

xử lý tài sản của ông, bà đang bị kê biên bằng các hình thức như đấu giá để bà và ông L thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền cho bị hại trong bản án hình sự và các nguyên đơn khởi kiện tại các vụ án dân sự mà Tòa án đang thụ lý, giải quyết.

Từ các nhận định tại [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [2.6] và [2.7] thấy rằng Nguyên đơn bà Nguyễn Phan Lê U khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thái L và bà Võ Thị Thanh M liên đới hoàn trả số tiền 423.248.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên cần chấp nhận.

[2.7] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất trong hạn và quá hạn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị là có căn cứ và phù hợp pháp luật như đã phân tích ở trên nên chấp nhận.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm h khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 269; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Phan Lê U đối với bị đơn bà Võ Thị Thanh M và ông Nguyễn Thái L về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản*".

Buộc bị đơn bà Võ Thị Thanh M và ông Nguyễn Thái L cùng liên đới có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Phan Lê U số tiền 423.248.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí:

2.1. Bị đơn bà Võ Thị Thanh M và ông Nguyễn Thái L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 20.929.920 đồng để sung quỹ nhà nước.

2.2. Nguyên đơn bà Nguyễn Phan Lê U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007115 ngày 08/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn; bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (10/3/2026). Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 1 – Quảng Trị;
- Phòng THADS KV 1 – Quảng Trị;
- Phòng THADS KV 12 – TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh